

UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 522/BC-CTKTTL

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả điều tiết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp vụ Mùa năm 2024 và
kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND các huyện, thành phố.

Căn cứ Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2025 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý;

Căn cứ Kế hoạch số 3825/KH-UBND ngày 21/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về sản xuất nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vụ Mùa năm 2024;

Căn cứ Công văn số 4453/SNNPTNT-TTBVTV ngày 07/11/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đề nghị xây dựng Kế hoạch sản xuất và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vụ Đông Xuân 2024-2025.

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận (gọi tắt là Công ty) báo cáo kết quả điều tiết cấp nước cho sản xuất nông nghiệp vụ Mùa 2024 và Kế hoạch điều tiết cấp nước trong vụ Đông Xuân 2024-2025, cụ thể như sau:

A. Kết quả điều tiết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp vụ Mùa 2024:

I. Tình hình cấp nước tưới cho cây trồng:

Diện tích cấp nước tưới trong vụ Mùa 2024 thuộc hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý là **25.257,51ha**, đạt 102,78% so với kế hoạch Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 (trong đó: Lúa 14.536,03ha; Cây màu: 8.041,06ha; Cây lâu năm: 2.680,42ha). Diện tích cấp nước sản xuất nông nghiệp trong vụ Mùa 2024 tăng 683,25ha so với kế hoạch là do bổ sung cấp nước tại một số đập thời vụ trên sông, các tuyến kênh Bắc, kênh Nam thuộc hệ thống đập Nha Trinh và diện tích được khai thác mở rộng tại khu tưới của một số công trình như hệ thống thủy lợi Tân Mỹ,....

Hiện nay đa số các trà lúa trên toàn bộ khu tưới hệ thống ở giai đoạn 40-100 ngày tuổi, một số diện tích tại khu tưới hồ Tân Giang đã bắt đầu thu hoạch.

(Đính kèm phụ lục I)

II. Công tác điều tiết nước vụ Mùa 2024:

Để đảm bảo nguồn nước cấp cho sinh hoạt, nước uống cho gia súc vật nuôi, nước cho cây trồng có giá trị kinh tế cao và cây lâu năm, nước cấp cho các ngành công nghiệp, dịch vụ và cho sản xuất nông nghiệp trong vụ Mùa năm 2024, Công ty đã tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

- Tăng cường điều tiết nước tưới luân phiên, thường xuyên kiểm tra khu tưới để xác định những vùng có khả năng bị thiếu nước để kịp thời áp dụng các biện pháp cấp nước hợp lý, đồng thời điều chỉnh kế hoạch cấp nước phù hợp với nhu cầu của cây trồng đảm bảo cấp nước thật tiết kiệm, hiệu quả.

- Theo dõi chặt chẽ thông tin dự báo khí tượng, thủy văn; Tăng cường kiểm tra nguồn nước tại các công trình thủy lợi, quản lý chặt chẽ nguồn nước, chống rò rỉ, thất thoát nước tại các công trình thủy lợi.

- Theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, thủy văn, vận hành điều tiết xả lũ hồ chứa theo đúng quy trình vận hành và tình hình thực tế ở hạ du; đồng thời đảm bảo tích trữ trữ đủ nước phục vụ sản xuất trong mùa khô năm 2025.

Hiện nay, lượng nước của các hồ chứa trên địa bàn tỉnh do Công ty quản lý và hồ chứa nước Đơn Dương đều đảm bảo cấp đủ nước cho diện tích đã xuống giống vụ Mùa 2024.

(Đính kèm phụ lục II, III)

B. Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025 và giải pháp thực hiện:

I. Nhận định về tình hình thời tiết, nguồn nước:

1. Diễn biến thời tiết từ tháng 12 năm 2024 đến tháng 4 năm 2025:

Theo Bản tin dự báo số 05/17h00/NTHU ngày 15/10/2024 của Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Ninh Thuận dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thời hạn mùa khu vực tỉnh Ninh Thuận (từ tháng 11/2024 đến tháng 04/2025) như sau:

- Hiện tượng ENSO: Từ tháng 11/2024 đến tháng 01/2025, hiện tượng ENSO đang trong trạng thái trung tính nhưng nghiêng dần về pha lạnh và có khả năng chuyển sang trạng thái La Nina với xác suất 60-70%. Từ tháng 02/2025 đến tháng 04/2025, hiện tượng ENSO duy trì ở trạng thái LA Nina yếu với xác suất khoảng 50-60%.

- Bão/Áp thấp nhiệt đới: Từ tháng 11/2024 đến tháng 01/2025, hoạt động của bão/ATNĐ trên khu vực Biển Đông và ảnh hưởng đến đất liền nước ta có khả năng ở mức xấp xỉ đến cao hơn so với TBNN (TBNN trên Biển Đông: 2,8 cơn, đổ bộ vào đất liền: 1,1 cơn). Trong các tháng 02-4/2025, trên khu vực Biển Đông ít có khả năng xuất hiện bão/ATNĐ.

- Lượng mưa: Từ tháng 12/2024 đến tháng 02/2025, tổng lượng mưa ven biển ở mức 220-350mm (xấp xỉ TBNN), tổng lượng mưa vùng núi ở mức 320-420mm (xấp xỉ đến cao hơn TBNN). Tháng 2/2025-4/2025, tổng lượng mưa ven biển 20-60mm, vùng núi 25-90mm, ở mức xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ.

2. Tình hình nguồn nước:

Đến ngày **19/11/2024**, dung tích trữ tại 23 hồ chứa trên địa bàn tỉnh do Công ty quản lý là **235,48 triệu m³** đạt **56,4%** so với dung tích thiết kế. Trong đó:

- Dung tích trữ của hồ chứa nước Sông Cái là 155,15 triệu m³ đạt **70,60%** so với thiết kế (*cao hơn cùng kỳ năm 2022 là 10,3% và thấp hơn cùng kỳ năm 2023 là 25,6%*);

- Dung tích trữ của 21 hồ chứa còn lại (*không bao gồm hồ Lợi Hải*) là 78,31 triệu m³ đạt **40,2%** so với thiết kế (*thấp hơn cùng kỳ năm 2021 là 39,4%, năm 2022 là 44,7%, năm 2023 là 39,8%*); Có 04/23 hồ dung tích đạt dưới 20% dung tích thiết kế; 09/23 hồ dung tích đạt dưới 50% dung tích thiết kế; 03/23 hồ dung tích đạt dưới 70% dung tích thiết kế và 06/23 hồ có dung tích lớn hơn 70% dung tích thiết kế; 01/23 hồ là Ông Kinh hiện không có nước.

Hồ Đơn Dương mực nước ở cao trình **1.040,33m**, tương đương dung tích **149,50 triệu m³**, đạt **90,6%** so với dung tích thiết kế (*thấp hơn cùng kỳ năm 2022 là 3,8% và năm 2023 là 6,9%*). Từ ngày 01 tháng 09 năm 2024 đến nay, lưu lượng phát điện trung bình của nhà máy thủy điện Đa Nhim đạt **26,09 m³/s**, lượng nước đến hồ đạt **43,87 m³/s**.

II. Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025:

Trong công tác điều tiết cấp nước, Công ty ưu tiên điều tiết cấp nước theo thứ tự ưu tiên sau: nước cho sinh hoạt, dịch vụ của người dân; nước cho gia súc vật nuôi, nước cho sản xuất nông nghiệp (*trong nông nghiệp ưu tiên cho cây lâu năm có giá trị kinh tế cao, cây màu, cuối cùng mới đến cây lúa*). Kế hoạch cấp nước trong vụ Đông Xuân 2024-2025 cụ thể như sau:

1. Cấp nước phục vụ sinh hoạt, chăn nuôi và một số ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh:

Tổng lượng nước cấp cho sinh hoạt của người dân, nước uống cho gia súc vật nuôi và các ngành công nghiệp, dịch vụ trong vụ Đông Xuân 2024-2025 trên địa bàn tỉnh là khoảng 16,76 triệu m³. Cụ thể như sau:

- Cấp nước sinh hoạt cho người dân với tổng sản lượng: 13,98 triệu m³ nước.

- Cấp nước uống cho gia súc, gia cầm: 1,89 triệu m³ nước.

- Cấp nước cho dịch vụ - du lịch và công nghiệp là 0,89 triệu m³ nước.

2. Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp:

Căn cứ Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2025 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý thì kế hoạch cấp nước tưới vụ Đông Xuân 2024-2025 là **29.758,61ha** (*trong đó: Lúa: 16.987,88ha; Màu: 12.704,21ha; Thủy sản: 66,52ha*).

Căn cứ vào dự báo tình hình khí tượng thủy văn trong thời gian tới và tình hình nguồn nước hiện tại các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh và hồ chứa Đơn Dương, sau khi đã cân đối ưu tiên nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt, chăn nuôi

và các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh, trong vụ Đông Xuân 2024-2025 Công ty sẽ điều tiết cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp như sau:

a) Đối với các hệ thống đập dâng: Sông Pha, Bình Phú, 19/5, Đồng F trên sông Ông và các đập dâng Nha Trinh - Lâm Cẩm trên sông Cái:

Điều tiết cấp nước cho toàn bộ diện tích đất sản xuất thuộc khu tưới của các đập dâng trên sông Ông, sông Cái với tổng diện tích tưới là **16.484,78ha** (Trong đó: Lúa: 10.155,96ha; Cây rau màu hàng năm: 5.058,86ha; Cây lâu năm: 1.207,71ha; Thủy sản: 62,25ha).

b) Đối với hệ thống thủy lợi Tân Mỹ:

Điều tiết cấp nước tưới cho toàn bộ diện tích đất sản xuất thuộc kênh Chung và các tuyến kênh nhánh thuộc kênh Chính của hệ thống thủy lợi Tân Mỹ và tạo nguồn cho trạm bơm Phước Hòa với tổng diện tích tưới là **2.135,78ha** (trong đó: Lúa: 541,16ha; Cây rau màu hàng năm: 1.164,75ha; Cây lâu năm: 429,87ha).

c) Đối với các đập thời vụ và trạm bơm trên sông:

Công ty tập trung điều tiết nước cho các đập thời vụ trên địa bàn huyện Thuận Bắc, Bắc Ái và một số trạm bơm trên sông với tổng diện tích là **456,12ha** (trong đó: Lúa: 145,57ha; Cây rau màu hàng năm: 263,19ha; Cây lâu năm: 47,36ha). Trong đó giảm diện tích sản xuất khu tưới Trạm bơm thu trữ nước ngầm khu vực Xóm Bằng do người dân chưa tổ chức sản xuất.

d) Đối với các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh:

Trên cơ sở nguồn nước tại các hồ chứa hiện nay và dự báo khí tượng thủy văn trong mùa mưa năm 2024, Công ty xây dựng điều tiết cấp nước theo 02 phương án, cụ thể như sau:

- **Phương án 1:** Từ nay đến cuối năm 2024 trên địa bàn tỉnh có mưa nhỏ, các hồ chứa được bổ sung một phần lượng nước đến nhưng chưa đảm bảo cấp đủ nước cho toàn bộ khu tưới thì trong vụ Đông Xuân 2024-2025 Công ty sẽ tổ chức điều tiết cấp nước tưới cho tổng diện tích là **6.202,85ha** (trong đó: Lúa: 2.654,53ha; Cây rau màu hàng năm: 2.469,74ha; Cây lâu năm: 1.078,58ha); dừng cấp nước sản xuất so với kế hoạch UBND tỉnh giao tại các hồ chứa không đảm bảo nguồn nước với tổng diện tích là 4.622,54ha, cụ thể như sau:

+ Điều tiết nước 08/22 hồ chứa cấp tưới cho toàn bộ khu tưới gồm các hồ: Sông Sắt, Trà Co, Cho Mo, Phước Trung, Thành Sơn; Suối Lớn, Ba Chi, Núi Một;

+ Điều tiết nước 09/22 hồ chứa tưới cho một phần khu tưới gồm các hồ: Phước Nhơn, Lanh Ra, Bầu Zôn, Tà Ranh, Tân Giang, Sông Biêu, Bầu Ngủ, Nước Ngọt do không đảm bảo nguồn nước. Riêng hồ Lợi Hải do chưa có hệ thống kênh dẫn nước tưới nên chỉ cấp nước cho một phần diện tích hiện hữu.

+ Có 02/22 hồ chứa nước gồm hồ Sông Trâu và Bà Râu trường hợp lượng nước đến hồ nhỏ, nguồn nước tưới không đảm bảo (hồ Sông Trâu dung tích dưới 5 triệu m³, hồ Bà Râu dung tích dưới 2,1 triệu m³) thì ưu tiên tích trữ lượng nước phục vụ cho sinh hoạt, dịch vụ, nước uống gia súc vật nuôi và nước cấp cho cây lâu năm trong mùa khô năm 2025; không phục vụ tưới cho sản xuất nông nghiệp;

+ Có 01/22 hồ chứa nước là hồ Ông Kinh chưa có nước nên không xây dựng kế hoạch sản xuất.

+ Riêng nguồn nước của hồ CK7 để tiếp nước cho khu tưới hồ Tân Giang và nguồn nước của hồ Ma Trai để cấp nước sinh hoạt.

Khi đó tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025 là 25.279,53ha (Trong đó: Lúa: 13.497,22ha; Cây rau màu hàng năm: 8.956,54ha; Cây lâu năm: 2.763,52ha; Thủy sản: 62,25ha); giảm 4.479,08ha so với kế hoạch UBND tỉnh giao.

- **Phương án 2:** Từ nay đến cuối năm 2024 trên địa bàn tỉnh có mưa, các hồ có nguồn nước đến bổ sung đáng kể, Công ty sẽ bổ sung diện tích cấp nước tưới tại một số hồ chứa như Sông Trâu, Bà Râu, Phước Nhơn, Lanh Ra, Bầu Zôn, Tà Ranh Tân Giang, Sông Biêu, Bầu Zôn, Bầu Ngừ. Khi đó tổng diện tích cấp nước là **10.693,93ha** (trong đó: Lúa 6.124,72ha; Cây rau màu hàng năm: 3.490,63ha; Cây lâu năm: 1.078,58ha), cụ thể như sau:

+ Điều tiết nước 17/22 hồ chứa cấp cho diện tích toàn bộ khu tưới gồm các hồ: Sông Sắt, Trà Co, Cho Mo, Phước Trung, Thành Sơn; Suối Lớn, Ba Chi, Núi Một, Sông Trâu, Bà Râu, Phước Nhơn, Lanh Ra, Bầu Zôn, Tà Ranh, Tân Giang, Sông Biêu, Nước Ngọt;

+ Điều tiết nước 03/22 hồ chứa cấp cho diện tích trên một phần khu tưới gồm các hồ Bầu Ngừ, Ông Kinh do không đảm bảo nguồn nước và hồ Lợi Hải do chưa có hệ thống kênh dẫn nước tưới.

+ Riêng nguồn nước của hồ CK7 để tiếp nước cho khu tưới hồ Tân Giang và nguồn nước của hồ Ma Trai để cấp nước sinh hoạt.

Khi đó tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025 là 29.770,61ha (Trong đó: Lúa: 16.967,41ha; Cây rau màu hàng năm: 9.977,43ha; Cây lâu năm: 2.763,52ha; Thủy sản: 62,25ha), tăng 12 ha so với kế hoạch UBND tỉnh giao.

(Đính kèm phụ lục IV, V, VI)

Tùy thuộc vào diễn biến thời tiết trên địa bàn tỉnh, Công ty sẽ chủ động phối với UBND các huyện, thành phố bổ sung diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025 phù hợp với lượng nước của các hồ chứa và khung lịch thời vụ gieo trồng để đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn nước, tăng thu nhập cho người dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

III. Kế hoạch dùng nước vụ Đông Xuân 2024-2025:

Trên cơ sở kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025 thì nhu cầu cấp nước tưới và các nhu cầu dùng nước khác cho các hệ thống hồ chứa nước và đập dâng theo thứ tự ưu tiên như sau: Sinh hoạt, chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp (trong nông nghiệp ưu tiên thứ tự cho cây lâu năm có giá trị kinh tế cao, cây màu, cuối cùng mới đến cây lúa). Đồng thời, dựa vào đường đặc tính lòng hồ và dự báo khí tượng thủy văn trong thời gian sắp tới để tính toán xác định lượng nước đến hồ và các tổn thất bốc hơi do thấm, bốc hơi mặt thoáng hồ.

Kết quả tính toán cân bằng nước của 22 hồ chứa (theo 02 phương án sản xuất) trên địa bàn tỉnh và nguồn nước của hồ chứa nước Đơn Dương cấp cho hạ du Ninh Thuận thông qua Nhà máy thủy điện Đa Nhim đảm bảo cấp đủ nước phục vụ cho các nhu cầu thiết yếu và sản xuất nông nghiệp theo kế hoạch. Riêng hồ chứa nước Sông Cái, Công ty sẽ vận hành điều tiết nguồn nước để cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp cho khu tưới của hệ thống thủy lợi Tân Mỹ; Bổ sung nguồn nước cho hồ chứa nước Thành Sơn và hệ thống Nha Trinh - Lâm Cẩm kết hợp tận dụng lượng nước cấp để phát điện.

(Chi tiết đính kèm phụ lục: VII, VIII, IX, X, XI, XII)

IV. Giải pháp điều tiết nước:

1. Chủ động tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm việc với Công ty cổ phần thủy điện Đa Nhim- Hàm Thuận- Đa Mi để thống nhất lưu lượng chạy máy phát điện đảm bảo cấp nước cho vùng hạ du trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận trong vụ Đông Xuân 2024-2025. Thường xuyên theo dõi tình hình chạy máy của nhà máy thủy điện Đa Nhim để phối hợp chặt chẽ với Nhà máy thủy điện Đa Nhim trong việc điều tiết hồ Đơn Dương thật chi tiết và hợp lý.

2. Phối hợp chặt chẽ với Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 7 điều tiết nước hồ Sông Cái hợp lý, hiệu quả đảm bảo nguồn nước cấp cho khu tưới đập dâng Tân Mỹ và hệ thống Nha Trinh - Lâm Cẩm, tiếp nước cho khu tưới hồ Thành Sơn.

3. Phối hợp chặt chẽ với Công ty Cổ phần thủy điện Mỹ Sơn để điều tiết nguồn nước trên Sông Cái hợp lý, đảm bảo hoạt động của nhà máy thủy điện Mỹ Sơn không ảnh hưởng đến việc điều tiết bổ sung nguồn nước cho hệ thống Nha Trinh - Lâm Cẩm của hồ chứa Sông Cái và các nhu cầu dùng nước khác ở hạ du nhà máy thủy điện Mỹ Sơn.

4. Đối với các hệ thống đập dâng trên sông hưởng lợi trực tiếp từ nhà máy thủy điện Đa Nhim: Tăng cường điều tiết tưới luân phiên giữa các đập dâng Sông Pha, Bình Phú, 19/5, Đồng F, Nha Trinh và Lâm Cẩm và các cống lấy nước trên kênh Chính; vận hành hợp lý các cống lấy nước tại thủy khẩu để ưu tiên nguồn nước cấp cho nhà máy nước Tháp Chàm và các khu tưới vùng cuối kênh, đặc biệt vùng cuối kênh Bắc hệ thống thủy lợi Nha Trinh. Trong trường hợp nguồn nước của từ nhà máy thủy điện Đa Nhim không đảm bảo, Công ty sẽ xem xét bổ sung tiếp nước từ hồ chứa nước Sông Cái và hồ Sông Sắt để đảm bảo cho các nhu cầu ở hạ du.

5. Theo dõi chặt chẽ thông tin dự báo khí tượng, thủy văn, thường xuyên kiểm kê nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, phối hợp chặt chẽ với địa phương, Tổ hợp tác dùng nước (PIM) xây dựng kế hoạch điều tiết nước thật chi tiết, cụ thể cho từng tuyến kênh, từng xứ đồng để đảm bảo cấp nước tiết kiệm, hiệu quả. Kiên quyết không điều tiết nước đối với diện tích gieo trồng ngoài kế hoạch và các vùng không chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo kế hoạch.

6. Đối với hệ thống các hồ chứa nước: Tập trung điều tiết hiệu quả, tiết kiệm các hồ chứa tổ chức sản xuất, đồng thời tích trữ nguồn nước để ưu tiên đảm bảo cấp đủ nước cho sinh hoạt của người dân, nước uống cho gia súc và các ngành

kinh tế trọng điểm của tỉnh trong suốt mùa khô 2025; trong trường hợp cần thiết vận hành liên thông nguồn nước từ các hệ thống công trình thủy lợi có nguồn nước đến dồi dào cho các khu vực thường xuyên xảy ra tình trạng khô hạn để chủ động trong việc cấp nước phục vụ sản xuất, giảm thiểu ảnh hưởng của hạn hán.

7. Tiếp tục phối hợp các địa phương duy trì, củng cố các Tổ đội thủy nông nội đồng (PIM) để chủ động điều tiết tưới luân phiên, tiết kiệm theo phương pháp nông - lộ - phơi nhằm tiết kiệm tối đa nguồn nước.

8. Phối hợp các địa phương căn cứ khung lịch thời vụ, cơ cấu giống gieo trồng từng vụ cụ thể theo hướng dẫn của ngành nông nghiệp để tổ chức chỉ đạo sản xuất; có kế hoạch xuống giống tập trung, đồng loạt, dứt điểm từng khu vực, xứ đồng nhằm mục đích rút ngắn thời gian gieo sạ để tiết kiệm nước tưới.

9. Phối hợp các địa phương rà soát lại quy hoạch, bố trí sản xuất theo hướng giảm dần diện tích đất lúa; tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả, vùng gò đồi, cuối kênh sang cây trồng cạn sử dụng ít nước (*như các loại cây rau đậu, bắp, cây ăn trái, cỏ chăn nuôi, ...*); tại các khu vực tưới bằng trạm bơm không gieo lúa và có lộ trình chuyển đổi cơ cấu trồng sang cây trồng có kinh tế cao.

10. Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền về tình hình nguồn nước, xâm nhập mặn tới người dân nâng cao ý thức người dân trong việc sử dụng nước tiết kiệm; thông tin kịp thời về kế hoạch điều tiết nước để người dân có kế hoạch lấy, sử dụng nước hiệu quả, tối ưu nguồn nước, đảm bảo đủ nước cung cấp cho sản xuất và dân sinh trong suốt mùa khô năm 2025.

V. Đề xuất, kiến nghị:

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác điều tiết nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025, Công ty kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét, quan tâm và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phối hợp với Công ty thực hiện tốt một số nội dung sau:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

- Bố trí lịch làm việc với Công ty Cổ phần thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi trong tháng 12 năm 2024 để thống nhất kế hoạch chạy máy phát điện bổ sung cấp nước cho hạ du tỉnh Ninh Thuận trong vụ Đông Xuân 2024-2025.

- Chủ trì phối hợp các địa phương liên quan xây dựng kế hoạch sản xuất, chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang cây trồng tiết kiệm nước, có hiệu quả tại khu tưới các Trạm bơm theo lộ trình đã được UBND tỉnh thống nhất tại Công văn số 1675/UBND-KTTH ngày 22/4/2019.

- Chủ trì, phối hợp với các địa phương triển khai công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng khu tưới hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, đặc biệt là các diện tích sản xuất lúa không nằm trong diện tích thiết kế tưới cho lúa của khu tưới hệ thống thủy lợi Tân Mỹ.

2. UBND các huyện, thành phố

- Quan tâm, chỉ đạo các xã, phường trực thuộc tổ chức nạo vét, khai thác và quản lý tốt các kênh nội đồng đã được phân cấp cho địa phương quản lý,

đặc biệt là các tuyến kênh liên xã, phòng tránh tình trạng các đơn vị không tổ chức quản lý, nạo vét hoặc nạo vét không triệt để gây khó khăn cho việc lấy nước phục vụ sản xuất cho bà con nông dân.

- Chỉ đạo các xã, phường trực thuộc duy trì, củng cố Tổ hợp tác dùng nước (PIM) để phối hợp chặt chẽ với Công ty để điều tiết nước luân phiên các kênh nội đồng do địa phương quản lý.

- Chỉ đạo các xã, phường tăng cường thông tin, tuyên truyền cho người dân về nguy cơ hạn hán, thiếu nước; kế hoạch cấp nước tưới phục vụ sản xuất của Công ty để hạn chế gieo cấy ngoài kế hoạch; triển khai gieo trồng tuân thủ đúng khung lịch thời vụ và kế hoạch sản xuất của ngành Nông nghiệp. Vận động người dân cùng phối hợp với các Trạm thủy nông và các Tổ hợp tác dùng nước (PIM) tranh thủ lấy, trữ nước, sử dụng nước hiệu quả và tiết kiệm. Đồng thời, không tự ý vận hành các cống lấy nước, cống điều tiết trên kênh hay xả rác, gia súc xuống kênh và lấn chiếm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

- Tăng cường đẩy mạnh công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đặc biệt là chuyển đổi diện tích sản xuất lúa thuộc khu tưới tại các trạm bơm nhỏ trên địa bàn huyện Ninh Phước.

- Đối với diện tích sản xuất lúa thuộc khu tưới của hồ Nước Ngọt trên địa bàn xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải: Đề nghị UBND huyện Ninh Hải chỉ đạo quyết liệt công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên 12ha đất sản xuất lúa sang cây trồng cận có giá trị kinh tế cao để sử dụng hiệu quả nguồn nước của hồ Nước Ngọt nhằm đảm bảo nguồn nước cấp cho sinh hoạt, du lịch dịch vụ tại địa phương và nước tưới cho cây lâu năm có giá trị kinh tế cao.

- Đối với khu tưới hệ thống thủy lợi Tân Mỹ trên địa bàn các huyện Ninh Sơn, Bác Ái, Thuận Bắc và Ninh Hải: đề nghị địa phương phối hợp chặt chẽ với Công ty thông tin, tuyên truyền cho người dân biết để không sản xuất lúa nằm ngoài khu tưới thiết kế của hệ thống thủy lợi Tân Mỹ và thực hiện chuyển đổi diện tích đã trồng lúa ngoài kế hoạch sang cây trồng cận có giá trị kinh tế cao theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại văn bản số 1893/SNNPTNT-TTBVTV ngày 24/5/2024.

Trên đây là báo cáo kết quả điều tiết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp vụ Mùa 2024 và Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận báo cáo đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biết, để có ý kiến chỉ đạo thực hiện; UBND các huyện, thành phố biết, phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Chi cục trồng trọt và BVTV (Báo cáo);
- Chủ tịch, KSV Công ty (Báo cáo);
- Ban Giám đốc Công ty;
- Các phòng chuyên môn (T/hiện);
- Các trạm thủy nông huyện, TP (T/hiện);
- Lưu: VT, QLNC.



GIÁM ĐỐC

Lê Phạm Hòa Bình



Phụ lục I

KẾT QUẢ ĐIỀU TIẾT CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VỤ MÙA 2024

(Đính kèm Báo cáo số 522/BC-CTKTTL ngày 19/11/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi)

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất vụ Mùa (ha)					Ghi chú
			Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Rau màu, cây hàng năm khác...	Cây lâu năm	Thủy sản	Tổng cộng	
I	Hồ Chứa		5.309,59	4.326,16	16,78	9.652,53	4.748,31	2.540,39	1.008,58	-	8.297,28	
1	Hồ Sông Sắt	Bác Ái	586,54	1.288,08	4,11	1.878,73	586,54	1.008,21	279,87		1.874,62	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Đại, Phước Thắng, Phước Chính, Phước Tiến
2	Hồ Trà Co		183,11	213,36	0,16	396,63	187,13	151,34	82,00		420,47	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Tân, Phước Tiến
3	Hồ Phước Trung		70,44	219,38	1,48	291,30	64,72	47,65	47,63		160,00	
4	Hồ Phước Nhơn		216,00	59,17	4,97	280,14	18,09	39,94	2,11		60,14	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Trung
5	Hồ Lanh Ra	Ninh Phước	57,00	905,00	-	962,00	-	183,00	17,00	-	200,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Vinh
6	Hồ Tà Ranh		80,00	-	-	80,00	30,00				30,00	Sản xuất diện tích lúa thuộc xã Phước Thái
7	Hồ Bầu Zôn		138,00	-	-	138,00	-	3,00			3,00	Sản xuất diện tích lúa thuộc xã Phước Hữu
8	Hồ Nước Ngọt	Ninh Hải	-	70,00	-	70,00	-	-	-	-	-	Cấp nước cho cây lâu năm thuộc xã Vĩnh Hải
9	Hồ Thành Sơn		135,00	20,00	-	155,00	135,00	19,00	1,00	-	155,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Xuân Hải
10	Hồ Ông Kinh		-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Hồ Cho Mo	Ninh Sơn	15,00	657,99	6,06	679,05	15,00	541,99	132,01		689,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Mỹ Sơn
12	Hồ Tân Giang		1.373,30	477,00	-	1.850,30	1.652,30	218,00	259,00	-	2.129,30	
		Ninh Phước	778,30	-	-	778,30	581,30				581,30	Sản xuất diện tích lúa thuộc xã Phước Hữu và TT Phước Dân
		Thuận Nam	595,00	477,00	-	1.072,00	1.071,00	218,00	259,00		1.548,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Ninh
			375,00	50,00	-	425,00	-	12,00	38,00		50,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hà, Nhị Hà
13	Hồ Sông Biêu	Thuận Bắc	-	10,00	-	10,00	-	5,0	30,0		35,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Nam, Phước Hải
14	Hồ Suối Lớn		-	35,00	-	35,00	-	7,0	3,0		10,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Ninh
15	Hồ Bầu Ngừ		-	21,40	-	21,40	-	36,0	22,6		58,60	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Dinh
16	Hồ Núi Một		-	-	-	-	-	-	-	-	-	
17	Hồ Sông Trầu	Thuận Bắc	1.514,55	264,66	-	1.779,21	1.488,78	175,86	94,36	-	1.759,00	
-	Tự chảy		1.224,40	239,60	-	1.464,00	1.204,30	152,60	88,36	-	1.445,26	Sản xuất diện tích thuộc xã Công Hải, Lợi Hải, Bắc Sơn, Bắc Phong
-	Trạm bơm Lợi Hải		290,15	25,06	-	315,21	284,48	23,26	6,00	-	313,74	Sản xuất diện tích thuộc xã Công Hải
18	Hồ Bà Rầu		565,65	26,02	-	591,67	555,27	26,00	-	-	581,27	
-	Tự chảy		565,65	26,02	-	591,67	555,27	26,00	-	-	581,27	Sản xuất diện tích lúa thuộc xã Lợi Hải
-	Trạm bơm hồ Bà Rầu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Sản xuất diện tích lúa thuộc xã Lợi Hải, Phước Kháng
19	Hồ Ba Chi		-	9,10	-	9,10	-	9,10	-	-	9,10	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Chiến
20	Hồ Lợi Hải					-	15,48	57,30			72,78	Sản xuất diện tích thuộc xã Công Hải
II	Đập dâng		7.776,85	4.807,16	-	12.584,01	9.054,53	4.119,89	1.194,61	-	14.369,03	
1	Đập Sông Pha		1.607,20	1.363,55	-	2.970,75	1.586,20	1.476,65	-	-	3.062,85	
a	Kênh Tây	Ninh Sơn	780,70	817,15	-	1.597,85	759,70	930,25			1.689,95	Sản xuất diện tích thuộc các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, Hòa Sơn và TT Tân Sơn
b	Kênh Đông		826,50	546,40	-	1.372,90	826,50	546,40			1.372,90	Sản xuất diện tích thuộc xã Lương Sơn và TT Tân Sơn
2	Đập Bình Phú					-	2,85	6,68	18,06	-	27,59	
-	Kênh Bình Phú					-	2,85	6,68	18,06		27,59	Sản xuất diện tích thuộc xã Lâm Sơn
3	Đập 19/5					-	135,16	30,92	13,38	-	179,46	
-	Kênh 19/5					-	135,16	30,92	13,38		179,46	Sản xuất diện tích thuộc xã Lâm Sơn
4	Đập Đồng F					-	78,65	175,50	70,31	-	324,46	
-	Kênh Đồng F					-	78,65	175,50	70,31		324,46	Sản xuất diện tích thuộc xã Lâm Sơn

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất vụ Mùa (ha)					Ghi chú
			Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Rau màu, cây hàng năm khác...	Cây lâu năm	Thủy sản	Tổng cộng	
2	Đập Nha Trinh		5.872,98	2.872,35	-	8.745,33	6.922,10	2.055,56	895,65	-	9.873,31	
a	Hệ thống Kênh Nam		2.584,50	2.153,40	-	4.737,90	3.634,50	1.583,20	586,90	-	5.804,60	
-	Kênh Nam	Ninh Phước	2.381,40	2.053,40	-	4.434,80	3.524,90	1.476,50	586,90	-	5.588,30	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Vinh, Phước Sơn, Phước Hậu, Phước Thái, Phước Hữu, TT Phước Dân
-	Trạm bơm Phước Thiện		-	100,00	-	100,00	-	100,00	-	-	100,00	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Sơn
-	T.Bơm Như Bình		31,90	-	-	31,90	31,90	-	-	-	31,90	Sản xuất diện tích lúa thuộc xã Phước Thái
-	T.Bơm Đá Trắng 1		14,30	-	-	14,30	14,30	-	-	-	14,30	
-	T.Bơm Đá Trắng 2		15,10	-	-	15,10	14,90	4,30	-	-	19,20	
-	T.Bơm Tà Dương		14,50	-	-	14,50	14,50	-	-	-	14,50	
-	T.Bơm Cà Vuông		78,50	-	-	78,50	-	-	-	-	-	Sản xuất diện tích lúa thuộc xã Phước Hữu
-	T.Bơm Mương Ly		34,00	-	-	34,00	34,00	-	-	-	34,00	
-	T.Bơm Cây Me		8,00	-	-	8,00	-	2,40	-	-	2,40	
-	T.Bơm Ruộng Gò		6,80	-	-	6,80	-	-	-	-	-	
b	Hệ thống Kênh Bắc		3.288,48	718,95	-	4.007,43	3.287,60	472,36	308,75	-	4.068,71	
-	Kênh Bắc (K0÷K13+714)	Ninh Sơn	298,22	175,76	-	473,98	245,60	230,58	-	-	476,18	Sản xuất diện tích thuộc xã Nhơn Sơn
		Ninh Hải	-	85,04	-	85,04	-	8,04	81,05	-	89,09	Sản xuất diện tích màu thuộc TT Khánh Hải
		TP.PR-TC	511,36	223,65	-	735,01	501,60	133,19	93,75	-	728,54	Sản xuất diện tích thuộc các phường Đô Vinh, Bảo An, Phước Mỹ và xã Thành Hải.
-	Kênh Bắc (K13+714÷KC)	Ninh Hải	1.788,90	60,50	-	1.849,40	1.853,90	49,50	11,00	-	1.914,40	Sản xuất diện tích thuộc các xã Xuân Hải, Tân Hải, Hộ Hải, Phương Hải
		Thuận Bắc	494,90	14,30	-	509,20	491,40	10,55	3,75	-	505,70	Sản xuất diện tích thuộc các xã Bắc Sơn, Bắc Phong
-	T.Bơm I Thành Sơn	Ninh Hải	28,30	66,20	-	94,50	28,30	3,00	63,20	-	94,50	Sản xuất diện tích thuộc xã Xuân Hải
-	T.Bơm II Thành Sơn		28,30	56,00	-	84,30	28,30	-	56,00	-	84,30	
-	T.Bơm Mỹ Nhơn	Thuận Bắc	138,50	37,50	-	176,00	138,50	37,50	-	-	176,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Bắc Phong
3	Đập Lâm Cẩm		296,67	571,26	-	867,93	329,57	374,58	197,21	-	901,36	
a	Đoạn dẫn Lâm Cẩm	TP. PR-TC	-	5,21	-	5,21	-	-	5,21	-	5,21	Cấp nước cho cây lâu năm thuộc phường Bảo An
b	Kênh Tân Hội		296,67	566,05	-	862,72	327,57	374,58	192,00	-	894,15	
		TP. PR-TC	296,67	554,09	-	850,76	325,34	362,62	192,00	-	879,96	
		Ninh Hải	-	11,96	-	11,96	2,23	11,96	-	-	14,19	Sản xuất diện tích thuộc phường Phước Mỹ, Bảo An, Thành Hải, Thanh Sơn, Văn Hải, Khánh Hải
c	Kênh Chà Là	TP. PR-TC	-	-	-	-	2,00	-	-	-	2,00	Sản xuất diện tích thuộc phường Văn Hải
III	Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ		542,76	1.196,06	9,08	1.747,90	542,19	1.125,02	429,87	-	2.097,08	
1	Kênh Chung	Ninh Sơn	-	19,60	-	19,60	-	-	19,35	-	19,35	Cấp nước cho cây lâu năm thuộc TT Tân Sơn
2	Kênh Chính		519,76	803,04	9,08	1.331,88	497,36	920,38	321,58	-	1.739,32	Sản xuất diện tích thuộc TT Tân Sơn, xã Mỹ Sơn và Nhơn Sơn
	Bắc Ái	23,00	151,00	-	174,00	43,80	117,79	29,45	-	191,04	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Trung	
	Thuận Bắc	-	-	-	-	-	6,00	-	-	6,00		
3	T. Bơm Phước Hòa		-	222,42	-	222,42	1,03	80,85	59,49	-	141,37	
		Ninh Sơn	-	149,49	-	149,49	-	44,82	33,95	-	78,77	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Lương Sơn, Lâm Sơn
		Bắc Ái	-	72,93	-	72,93	1,03	36,03	25,54	-	62,60	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hòa
IV	Đập thời vụ		237,04	143,20	-	380,24	144,79	114,99	22,26	-	282,04	
1	Đập Đầu Suối	Thuận Bắc	10,00	3,35	-	13,35	9,99	2,75	0,60	-	13,34	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Chiến
2	Đập Suối Tiên		45,00	9,00	-	54,00	45,00	4,00	5,00	-	54,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Công Hải
3	Đập Suối Bay		42,40	3,20	-	45,60	-	-	-	-	-	
4	Đập Ma Ó		15,30	6,60	-	21,90	-	-	-	-	-	Diện tích chuyển sang khu tưới hồ Lợi Hải
5	Đập Suối Đá		11,90	-	-	11,90	-	-	-	-	-	
5	Đập Bến Nung		16,85	-	-	16,85	16,85	-	-	-	16,85	Sản xuất diện tích lúa thuộc xã Phước Kháng

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất vụ Mùa (ha)					Ghi chú
			Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Rau màu, cây hàng năm khác...	Cây lâu năm	Thủy sản	Tổng cộng	
6	Đập Ba Hồ 1	Bắc Ái	22,62	121,05	-	143,67	22,06	108,24	16,66		146,96	Sản xuất diện tích thuộc xã Công Hải, Lợi Hải
7	Đập Tà Lóc		25,89	-	-	25,89	25,89				25,89	Sản xuất diện tích lúa thuộc xã Bắc Sơn
8	Đập Ô Cầm		47,08	-	-	47,08	25,00				25,00	Sản xuất diện tích lúa thuộc xã Phước Trung
V	Trạm bơm trên sông	Ninh Phước	46,21	163,37	-	209,58	46,21	140,77	25,10	-	212,08	
1	T.Bơm Bảo Vinh		-	45,00	-	45,00		45,00			45,00	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Vinh
2	T.Bơm Trường Sanh		-	9,50	-	9,50		9,50			9,50	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Hậu
3	T.Bơm Ma Chon		-	-	-	-					-	
4	T.Bơm rau An Hải	Thuận Bắc	-	39,10	-	39,10		39,10			39,10	Sản xuất diện tích màu thuộc xã An Hải
5	T.Bơm Đông Thông		-	2,90	-	2,90					-	
6	T.Bơm Xóm Bằng		46,21	66,87	-	113,08	46,21	47,17	25,10		118,48	Sản xuất diện tích thuộc xã Bắc Sơn
Tổng cộng			13.912,45	10.635,95	25,86	24.574,26	14.536,03	8.041,06	2.680,42	-	25.257,51	



Phụ lục II

NEHU CẦU DÙNG NƯỚC TẠI KHU TƯỚI CÁC HỒ CHỨA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
ĐẾN CUỐI VỤ MÙA 2024
(Định kèm Bàn tập số 322/BC-CTKTTL ngày 19/11/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi)

Stt	Hồ chứa nước	Lượng nước hồ chứa tính đến ngày 19/11/2024 (10 ⁶ m ³)	Nhu cầu dùng nước đến cuối vụ Mùa 2024 (10 ⁶ m ³)							
			Sinh hoạt	Chăn nuôi	Công nghiệp	Lúa	Rau màu, cây hàng năm khác...	Cây Lâu năm	Thủy sản	Tổng cộng
1	Sông Sắt	27,29	0,177	0,074		0,61	0,27	0,03	-	1,16
2	Trà Co	9,40	0,011	0,004		0,19	0,04	0,01	-	0,26
3	Phước Trung	2,35		0,003		0,09	0,02	0,01	-	0,12
4	Phước Nhơn	0,38		0,002		0,03	0,01	0,000	-	0,04
5	Sông Trầu	4,60	0,062	0,026	0,130	2,17	0,06	0,02	-	2,47
6	Bà Râu	2,11	0,085	0,036	0,002	0,81	0,01	-	-	0,94
7	Mã Trai	0,42	0,012	0,003		-	-	-	-	0,01
8	Ba Chi	0,20				-	0,00	-	-	0,00
9	Lợi Hải	2,02				0,02	0,02	-	-	0,04
10	Lanh Ra	2,02		0,008		-	0,04	0,00	-	0,05
11	Bầu Zôn	0,68		0,006		-	0,00	-	-	0,01
12	Tà Ranh	0,34		0,006		0,02	-	-	-	0,03
13	Nước Ngọt	0,81	0,117	0,022	0,002	-	-	-	-	0,14
14	Thành Sơn	1,02		0,008		0,16	0,01	0,000	-	0,17
15	Ông Kinh	0,00				-	-	-	-	0,00
16	Cho Mò	8,40	0,048	0,012	0,001	0,02	0,17	0,02	-	0,27
17	Tân Giang	13,35	0,159	0,106		1,49	0,05	0,02	-	1,82
18	Sông Biều	2,87		0,005		-	0,00	0,01	-	0,01
19	Suối Lớn	0,57		0,008		-	0,002	0,001	-	0,01
20	Bầu Ngự	0,17		0,008		-	0,00	0,00	-	0,01
21	CK7	0,73		0,005		-	-	-	-	0,00
22	Núi Một	0,62		0,006	0,012	-	0,01	0,00	-	0,03
Tổng cộng:		80,35	0,67	0,34	0,15	5,60	0,73	0,13	0,00	7,62



Phụ lục III

KẾT QUẢ TÍNH TOÁN CÂN BẰNG NƯỚC HỒ CHỨA NƯỚC ĐƠN DƯƠNG TRONG VỤ MÙA 2024

(Đính kèm Báo cáo số 522/BC-CTKTTL ngày 19/11/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

Hệ thống công trình	$W_{\text{phát điện Đa Nhim}}$ (10^6 m^3)	$W_{\text{dòng chảy MT}}$ (10^6 m^3)	$W_{\text{hồ ngày}}$ 19/11/2024 (10^6 m^3)	$Q_{\text{đến}}$ (m^3/s)	$W_{\text{đến ĐD}}$ (10^6 m^3)	$W_{\text{hồ kết thúc}}$ vụ Mùa 2024 (10^6 m^3)	Ghi chú
Khu tưới hạ du Nhà máy thủy điện Đa Nhim	97,20	8,16	149,50	35,00	136,08	165,60	- Lưu lượng phát điện trung bình tháng 11 và 12 là $25 \text{ m}^3/\text{s}$ - Lưu lượng về hồ TBNN là $35 \text{ m}^3/\text{s}$



Phụ lục IV

DUNG TÍCH CÁC HỒ CHỨA THEO CÁC PHƯƠNG ÁN CẤP NƯỚC TRONG VỤ ĐỒNG XUÂN 2024-2025

(Đính kèm Báo cáo số 522/BC-CTKTTL ngày 19/11/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

Stt	Hồ chứa nước	Địa điểm	Dung tích hồ thiết kế (10 ⁶ .m ³)	Dung tích hồ chứa tính đến ngày 03/11/2024 (10 ⁶ .m ³)	Tỷ lệ %	PHƯƠNG ÁN 1					Kế hoạch cấp nước	Dung tích hồ dự kiến kết thúc vụ Mùa 2024 (10 ⁶ .m ³)	Tỷ lệ %	PHƯƠNG ÁN 2				Kế hoạch cấp nước	Ghi chú			
						Dung tích hồ dự kiến kết thúc vụ Mùa 2024 (10 ⁶ .m ³)	Tỷ lệ %	Diện tích sản xuất (ha)						Dung tích hồ dự kiến kết thúc vụ Mùa 2024 (10 ⁶ .m ³)	Tỷ lệ %	Diện tích sản xuất (ha)						
								Lúa	Rau màu, cây hàng năm khác...	Cây lâu năm						Tổng	Lúa			Rau màu, cây hàng năm khác...	Cây lâu năm	Tổng
1	Hồ Sông Sắt	H. Bắc Ái	69,33	27,29	39%	32,90	47%	586,54	1.013,23	279,87	1.879,64	Sản xuất toàn bộ diện tích khu tưới	52,50	76%	586,54	1.013,23	279,87	1.879,64	Sản xuất toàn bộ diện tích khu tưới			
2	Hồ Trà Co		10,10	9,40	93%	10,10	100%	183,11	161,36	82,00	426,47	Sản xuất toàn bộ diện tích khu tưới	10,10	100%	183,11	161,36	82,00	426,47	Sản xuất toàn bộ diện tích khu tưới			
3	Hồ Phước Trung		2,35	2,35	100%	2,35	100%	52,00	160,45	47,63	260,08	Sản xuất toàn bộ diện tích khu tưới	2,35	100%	52,00	160,45	47,63	260,08	Sản xuất toàn bộ diện tích khu tưới			
4	Hồ Phước Nhơn		0,97	0,38	39%	0,41	42%	-	72,86	2,11	74,97	Cấp nước cây lâu năm và sản xuất toàn bộ diện tích màu	0,97	100%	50,00	72,86	2,11	124,97	Sản xuất toàn bộ diện tích khu tưới			
5	Hồ Cho Mo	H. Ninh Sơn	8,80	8,40	96%	8,80	100%	15,00	532,04	132,01	679,05	Sản xuất toàn bộ diện tích khu tưới	8,80	100%	15,00	532,04	132,01	679,05	Sản xuất toàn bộ diện tích khu tưới			
6	Hồ Thanh Sơn	H. Ninh Hải	2,05	1,02	50%	1,02	50%	126,40	6,40	1,00	133,80	Sản xuất toàn bộ diện tích khu tưới	1,75	85%	126,40	6,40	1,00	133,80	Sản xuất toàn bộ diện tích khu tưới			
7	Hồ Nước Ngọt		1,81	0,81	45%	1,19	66%	-	-	70,00	70,00	Cấp nước sinh hoạt; nước uống gia súc, gia cầm và cây lâu năm	1,71	95%	-	12,00	70,00	82,00	Sản xuất toàn bộ diện tích khu tưới			
8	Hồ Ông Kính		0,83	0,00	0%	0,03	3%	-	-	-	-	Dừng sản xuất	0,36	43%	-	60,00	-	60,00	Sản xuất một phần diện tích màu			
9	Hồ Sông Trâu	H. Thuận Bắc	31,53	4,60	15%	3,23	10%	-	-	94,36	94,36	Cấp nước sinh hoạt; nước uống gia súc, gia cầm và cây lâu năm và dịch vụ	14,60	46%	1.565,14	196,15	94,36	1.855,65	Sản xuất toàn bộ diện tích khu tưới			
10	Hồ Bà Râu		4,67	2,10	45%	1,32	28%	-	-	-	-	Cấp nước sinh hoạt; nước uống gia súc, gia cầm và dịch vụ	4,59	98%	547,75	47,74	-	595,49	Sản xuất toàn bộ diện tích khu tưới			
11	Hồ Ba Chi		0,40	0,20	51%	0,25	63%	-	9,10	-	9,10	Cấp nước cây màu	0,40	101%	-	9,10	-	9,10	Cấp nước cây màu			
12	Hồ Ma Trai		0,48	0,42	87%	0,42	87%	-	-	-	-	Cấp nước sinh hoạt; nước uống gia súc, gia cầm	0,48	100%	-	-	-	-	Cấp nước sinh hoạt; nước uống gia súc, gia cầm			
13	Hồ Lợi Hải		3,26	2,02	62%	2,33	71%	15,48	57,30	-	72,78	Sản xuất diện tích một phần khu tưới do hệ thống kênh chưa hoàn chỉnh	3,26	100%	15,48	57,30	-	72,78	Sản xuất diện tích một phần khu tưới do hệ thống kênh chưa hoàn chỉnh			
14	Hồ Lanh Ra	H. Ninh Phước	13,88	2,02	15%	2,35	17%	-	183,00	17,00	200,00	Sản xuất một phần diện tích màu	6,05	44%	57,00	888,00	17,00	962,00	Sản xuất toàn bộ diện tích khu tưới			
15	Hồ Tà Ranh		1,22	0,34	28%	0,43	35%	30,00	-	-	30,00	Sản xuất một phần diện tích lúa	1,00	82%	80,00	-	-	80,00	Sản xuất toàn bộ diện tích khu tưới			
16	Hồ Bàu Zôn		1,69	0,68	40%	0,80	47%	40,00	-	-	40,00	Sản xuất một phần diện tích lúa	1,20	71%	138,00	-	-	138,00	Sản xuất toàn bộ diện tích khu tưới			
17	Hồ Tân Giang		13,39	13,35	99,7%	13,39	100%	1.451,00	218,00	259,00	1.928,00	Sản xuất diện tích trên địa bàn huyện Thuận Nam và thị trấn Phước Dân, xã Phước Hữu (kênh Cà Tiêu) huyện Ninh Phước	13,39	100%	2.213,30	218,00	259,00	2.690,30	Sản xuất toàn bộ trên địa bàn huyện Ninh Phước và Thuận Nam	- Sản xuất toàn bộ diện tích khu tưới khi dung tích hồ Sông Biều đạt 10,5 triệu m ³ - Bổ sung nguồn nước từ hồ Sông Diêu theo phương án 2 - Bổ sung nguồn nước từ hồ CK7 theo phương án 1 và 2		

Stt	Hồ chứa nước	Địa điểm	Dung tích hồ thiết kế (10 ⁶ .m ³)	Lượng nước hồ chứa tính đến ngày 10/11/2024 (10 ⁶ .m ³)	Tỷ lệ %	PHƯƠNG ÁN 1										PHƯƠNG ÁN 2										Ghi chú
						Dung tích hồ dự kiến kết thúc vụ hè (hà 2024) (10 ⁶ .m ³)	Tỷ lệ %	Diện tích sản xuất (ha)				Kế hoạch cấp nước	Dung tích hồ dự kiến kết thúc vụ Mùa 2024 (10 ⁶ .m ³)	Tỷ lệ %	Diện tích sản xuất (ha)				Kế hoạch cấp nước							
								Lúa	Rau màu, cây hàng năm khác...	Cây lâu năm	Tổng				Lúa	Rau màu, cây hàng năm khác...	Cây lâu năm	Tổng								
18	Hồ Sông Biều	H. Thuận Nam	23,78	2,87	12%	2,92	12%	95,00	12,00	38,00	145,00	Sản xuất một phần diện tích	10,50	44%	375,00	12,00	38,00	425,00	Sản xuất toàn bộ diện tích khu tưới	- Sản xuất toàn bộ diện tích khu tưới khi dung tích hồ đạt 4,5 triệu m³ - Bổ sung nguồn nước cho hồ Tân Giang theo phương án 2 khi dung tích hồ đạt 10,5 triệu m³						
19	Hồ Núi Một		4,25	0,32	28%	0,56	26%	-	32,00	22,60	54,60	Cấp nước cho cây lâu năm, sản xuất diện tích màu và cấp nước cho dịch vụ	1,72	77%	-	32,00	22,60	54,60	Cấp nước cho cây lâu năm, sản xuất diện tích màu và cấp nước cho dịch vụ							
20	Hồ Suối Lớn		1,06	0,57	54%	1,04	98%	60,00	5,00	30,00	95,00	Sản xuất toàn bộ diện tích khu tưới	1,06	100%	60,00	5,00	30,00	95,00								
21	Hồ Bầu Ngủ		1,60	0,17	11%	0,18	11%	-	7,00	3,00	10,00	Sản xuất diện tích màu	0,88	55%	60,00	7,00	3,00	70,00	Sản xuất một phần diện tích							
22	Hồ CK7		1,43	0,73	51%	1,18	82%	-	-	-	-	Cấp nước uống gia súc, gia cầm và bổ sung tiếp nước cho hồ Tân Giang theo Phương án 1 và 2	1,43	100%	-	-	-	-	Cấp nước uống gia súc, gia cầm và bổ sung tiếp nước cho hồ Tân Giang theo Phương án 1 và 2							
Tổng cộng:			196,85	80,34	41%	37,19	44%	2.554,53	2.469,74	1.078,58	6.202,85		139,10	71%	6.124,72	3.490,63	1.078,56	10.693,93								



Phụ lục V

KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG VỤ ĐÔNG XUÂN 2024-2025 THEO PHƯƠNG ÁN 1

(Đính kèm Báo cáo số 522/BC-CTKTTL ngày 19/11/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)					Ghi chú
			Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Rau màu, cây hàng năm khác...	Cây lâu năm	Thủy sản	Tổng cộng	
I	Hồ chứa		6.201,24	4.634,72	4,27	10.840,23	2.654,53	2.469,74	1.078,58	-	6.202,85	
1	Hồ Sông Sắt	H. Bác Ái	586,54	1.293,10	4,11	1.883,75	586,54	1.013,23	279,87	-	1.879,64	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Đại, Phước Thắng, Phước Chính, Phước Tiến
2	Hồ Trà Co		183,11	228,36	0,16	411,63	183,11	161,36	82,00	-	426,47	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Tân, Phước Tiến
3	Hồ Phước Trung		52,00	208,08	-	260,08	52,00	160,45	47,63	-	260,08	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Trung.
4	Hồ Phước Nhơn		50,00	74,97	-	124,97	-	72,86	2,11	-	74,97	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Trung.
5	Hồ Lanh Ra	H.Ninh Phước	57,00	905,00	-	962,00	-	183,00	17,00	-	200,00	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Vinh tại khu vực đồng Nhà Mối Ngoài trên tuyến kênh N2 - Kênh Chính 1 (Đập phụ Lanh Ra) - HTTL hồ Lanh Ra được tiếp nước từ trạm bơm Liên Sơn
6	Hồ Tà Ranh		80,00	-	-	80,00	30,00	-	-	-	30,00	Sản xuất diện tích lúa thuộc xã Phước Thái vùng cuối kênh Chính - HTTL hồ Tà Ranh
7	Hồ Bầu Zôn		138,00	-	-	138,00	40,00	-	-	-	40,00	Sản xuất diện tích lúa thuộc xã Phước Hữu tại đồng Hậu Sanh đoạn đầu Kênh Chính - HTTL hồ Bầu Zôn
8	Hồ Nước Ngọt	H. Ninh Hải	12,00	70,00	-	82,00	-	-	70,00	-	70,00	Cấp nước cho cây lâu năm thuộc xã Vĩnh Hải
9	Hồ Thành Sơn		126,40	7,40	-	133,80	126,40	6,40	1,00	-	133,80	Sản xuất diện tích thuộc xã Xuân Hải
10	Hồ Ông Kinh		-	146,60	-	146,60	-	-	-	-	-	Dừng sản xuất 100% diện tích
11	Hồ Cho Mo	H. Ninh Sơn	15,00	664,05	-	679,05	15,00	532,04	132,01	-	679,05	Sản xuất diện tích thuộc xã Mỹ Sơn
12	Hồ Tân Giang		2.213,30	477,00	-	2.690,30	1.451,00	218,00	259,00	-	1.928,00	
		Ninh Phước	834,30	-	-	834,30	72,00	-	-	-	72,00	Sản xuất diện tích lúa thuộc thị trấn Phước Dân trên tuyến kênh Đá - HTTL hồ Tân Giang; Tạm dừng sản xuất khu tưới thuộc kênh Ma Rên xã Phước Hữu
		Thuận Nam	1.379,00	477,00	-	1.856,00	1.379,00	218,00	259,00	-	1.856,00	Sản xuất diện tích lúa thuộc xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Ninh, Phước Nam trên toàn bộ tuyến kênh chính Cà Tiêu, Chà Vin, Kía, Đá - HTTL hồ Tân Giang; sản xuất diện tích màu thuộc xã Nhị Hà, Phước Ninh
13	Hồ Sông Biêu		375,00	50,00	-	425,00	95,00	12,00	38,00	-	145,00	Sản xuất lúa thuộc xã Phước Hà trên toàn bộ tuyến kênh Bắc (đập phụ Sông Biêu) - HTTL hồ Sông Biêu; sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Hà, Nhị Hà
14	Hồ Bầu Ngừ		90,00	10,00	-	100,00	-	7,00	3,00	-	10,00	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Nam
15	Hồ Suối Lớn		60,00	35,00	-	95,00	60,00	5,00	30,00	-	95,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Ninh
16	Hồ Núi Mết		-	54,60	-	54,60	-	32,00	22,60	-	54,60	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Dinh
17	Hồ Sông Trâu		1.565,14	290,51	-	1.855,65	-	-	94,36	-	94,36	

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)					Ghi chú
			Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Rau màu, cây hàng năm khác...	Cây lâu năm	Thủy sản	Tổng cộng	
	- Tự chảy	H. Thuận Bắc	1.277,46	265,19	-	1.542,65	-	-	88,36	-	88,36	Cấp nước cho cây lâu năm thuộc xã Công Hải, Lợi Hải, B. Sơn, Bắc Phong
	- T. Bơm Lợi Hải		287,63	25,32	-	313,00	-	-	6,00	-	6,00	Cấp nước cho cây lâu năm thuộc xã Lợi Hải.
18	Hồ Bà Râu		547,75	47,74	-	595,49	-	-	-	-	-	Dùng sản xuất 100% diện tích
	- Tự chảy		547,75	39,13	-	586,88	-	-	-	-	-	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Lợi Hải tại khu vực đồng E Râu trên tuyến kênh BR1-1 thuộc kênh chính Bà Râu - HTT hồ Bà Râu
	- T. Bơm khai hoang hồ Bà Râu		-	8,61	-	8,61	-	-	-	-	-	
19	Hồ Ba Chi		-	9,10	-	9,10	-	9,10	-	-	9,10	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Chiến.
20	Hồ Lợi Hải		50,00	63,21	-	113,21	15,48	57,30	-	-	72,78	Sản xuất diện tích thuộc xã Lợi Hải
II	Đập dâng		10.155,96	6.234,07	62,25	16.452,28	10.155,96	5.058,86	1.207,71	62,25	16.484,78	
1	Đập Sông Pha	H. Ninh Sơn	1.821,20	2.355,45	-	4.176,65	1.821,20	2.355,45	-	-	4.176,65	
a	Kênh Tây		779,00	1.543,10	-	2.322,10	779,00	1.543,10	-	-	2.322,10	Sản xuất diện tích thuộc các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quán Sơn, Hòa Sơn và TT Tân Sơn
b	Kênh Đông		1.042,20	812,35	-	1.854,55	1.042,20	812,35	-	-	1.854,55	Sản xuất diện tích thuộc xã Lương Sơn và TT Tân Sơn
2	Đập Bình Phú		2,85	24,75	-	27,60	2,85	6,69	31,16	-	40,70	
-	Kênh Bình Phú		2,85	24,75	-	27,60	2,85	6,69	31,16	-	40,70	Sản xuất diện tích thuộc xã Lâm Sơn
3	Đập 19/5		135,16	44,30	-	179,46	135,16	30,92	13,38	-	179,46	
-	Kênh 19/5		135,16	44,30	-	179,46	135,16	30,92	13,38	-	179,46	Sản xuất diện tích thuộc xã Lâm Sơn
4	Đập Đồng F		78,65	245,81	-	324,46	78,65	175,50	70,31	-	324,46	
-	Kênh Đồng F		78,65	245,81	-	324,46	78,65	175,50	70,31	-	324,46	Sản xuất diện tích thuộc xã Lâm Sơn
5	Đập Nha Trinh		7.710,76	2.995,33	62,25	10.768,34	7.710,76	2.119,08	895,65	62,25	10.787,74	
a	Hệ thống Kênh Nam	H. Ninh Phước	4.259,40	2.153,40	-	6.412,80	4.259,40	1.566,50	586,90	-	6.412,80	
-	Kênh Nam		4.056,30	2.053,40	-	6.109,70	4.056,30	1.456,30	586,90	-	6.109,70	Sản xuất trên địa bàn các xã: Phước Vinh, Phước Sơn, Phước Hậu, Phước Thái, Phước Hữu thuộc huyện Ninh Phước
-	T. Bơm Phước Thiện		-	100,00	-	100,00	-	100,00	-	-	100,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Sơn
-	T. Bơm Như Bình		31,90	-	-	31,90	31,90	-	-	-	31,90	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Thái
-	T. Bơm Đá Trắng 1		14,30	-	-	14,30	14,30	-	-	-	14,30	
-	T. Bơm Đá Trắng 2		15,10	-	-	15,10	15,10	-	-	-	15,10	
-	T. Bơm Tà Dương		14,50	-	-	14,50	14,50	-	-	-	14,50	
-	T. Bơm Cà Vuông		78,50	-	-	78,50	78,50	-	-	-	78,50	
-	T. Bơm Mương Ly		34,00	-	-	34,00	34,00	-	-	-	34,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hữu
-	T. Bơm Cây Mè		8,00	-	-	8,00	8,00	-	-	-	8,00	
-	T. Bơm Ruộng Gò		6,80	-	-	6,80	6,80	-	-	-	6,80	
b	Hệ thống Kênh Bắc		3.451,36	841,93	62,25	4.355,54	3.451,36	552,58	308,75	62,25	4.374,94	
		H. Ninh Sơn	334,90	291,28	-	626,18	334,90	310,68	-	-	645,58	Sản xuất diện tích thuộc xã Nhơn Sơn

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)					Ghi chú
			Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Rau màu, cây hàng năm khác...	Cây lâu năm	Thủy sản	Tổng cộng	
-	Kênh Bắc (K0+K13+714)	H. Ninh Hải	-	89,09	62,25	151,34	-	8,04	81,05	62,25	151,34	Sản xuất diện tích thuộc TT Khánh Hải
		TP. PR-TC	503,96	227,06	-	731,02	503,96	133,31	93,75	-	731,02	Sản xuất diện tích thuộc các phường Đô Vinh, Bảo An, Phước Mỹ và xã Thành Hải.
-	Kênh Bắc (K13+714÷KC)	H. Ninh Hải	1.923,80	60,50	-	1.984,30	1.923,80	49,50	11,00	-	1.984,30	Sản xuất diện tích thuộc các xã Xuân Hải, Tân Hải, Hộ Hải, Phương Hải
		H. Thuận Bắc	493,60	14,30	-	507,90	493,60	10,55	3,75	-	507,90	Sản xuất diện tích trên địa bàn các xã Bắc Sơn, Bắc Phong
-	T.Bơm I Thành Sơn	H. Ninh Hải	28,30	66,20	-	94,50	28,30	3,00	63,20	-	94,50	Sản xuất diện tích thuộc xã Xuân Hải
-	T.Bơm II Thành Sơn		28,30	56,00	-	84,30	28,30	-	56,00	-	84,30	
-	T.Bơm Mỹ Nhon	H. Thuận Bắc	138,50	37,50	-	176,00	138,50	37,50	-	-	176,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Bắc Phong
6	Đập Lâm Cẩm		405,34	568,43	-	973,77	405,34	371,22	197,21	-	973,77	
a	Đoạn dẫn Lâm Cẩm	TP. PR-TC	-	5,21	-	5,21	-	-	5,21	-	5,21	Sản xuất diện tích thuộc phường Bảo An
			405,34	563,22	-	968,56	405,34	371,22	192,00	-	968,56	Sản xuất diện tích thuộc phường Văn Hải
b	Kênh Tân Hội	TP. PR-TC	365,34	551,26	-	916,60	365,34	359,26	192,00	-	916,60	Sản xuất diện tích thuộc phường Phước Mỹ, Bảo An, Thành Hải, Thanh Sơn, Văn Hải, Khánh Hải
		H. Ninh Hải	40,00	11,96	-	51,96	40,00	11,96	-	-	51,96	Sản xuất diện tích thuộc thị trấn Khánh Hải
c	Kênh Chà Lả	TP. PR-TC	2,00	-	-	2,00	2,00	-	-	-	2,00	Sản xuất diện tích thuộc phường Văn Hải
III	Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ		485,11	1.511,37	-	1.996,48	541,16	1.164,75	429,87	-	2.135,78	
1	Kênh Chung	H. Ninh Sơn	-	19,35	-	19,35	-	-	19,35	-	19,35	Sản xuất diện tích thuộc TT Tân Sơn, xã Mỹ Sơn và Nhon Sơn
			406,52	1.154,94	-	1.561,46	497,36	935,38	321,58	-	1.754,32	
2	Kênh Chính	H. Bác Ái	78,59	172,01	-	250,60	43,80	117,79	29,45	-	191,04	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Trung, Phước Tiến
		H. Thuận Bắc	-	-	-	-	-	6,00	-	-	6,00	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Bắc Phong
			-	165,07	-	165,07	-	105,58	59,49	-	165,07	
3	T.Bơm Phước Hòa	Ninh Sơn	-	95,25	-	95,25	-	61,30	33,95	-	95,25	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Lương Sơn, Lâm Sơn
		Bác Ái	-	69,82	-	69,82	-	44,28	25,54	-	69,82	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Hòa
IV	Đập thời vụ		123,57	141,78	-	265,35	123,57	119,52	22,26	-	265,35	
-	Đập Đầu Suối	H. Thuận Bắc	9,99	3,35	-	13,34	9,99	2,75	0,60	-	13,34	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Chiến
-	Đập Suối Tiên		45,00	9,00	-	54,00	45,00	4,00	5,00	-	54,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Công Hải
-	Đập Suối Bay		-	3,25	-	3,25	-	3,25	-	-	3,25	
-	Đập Ba Hồ I		21,50	126,18	-	147,68	21,50	109,52	16,66	-	147,68	Sản xuất diện tích thuộc xã Công Hải, Lợi Hải
-	Đập Ô Cẩm	H. Bác Ái	47,08	-	-	47,08	47,08	-	-	-	47,08	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Trung
V	Trạm bơm trên sông		22,00	182,27	-	204,27	22,00	143,67	25,10	-	190,77	
-	T.Bơm Bảo Vinh	H. Ninh Phước	-	45,00	-	45,00	-	45,00	-	-	45,00	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Vinh
-	T.Bơm Trường Sanh		-	9,50	-	9,50	-	9,50	-	-	9,50	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Hậu
-	T.Bơm Ma Chon		22,00	-	-	22,00	22,00	-	-	-	22,00	Sản xuất diện tích thuộc TT Phước Dân
-	T.Bơm Rau An Hải		-	39,10	-	39,10	-	39,10	-	-	39,10	Sản xuất diện tích màu thuộc xã An Hải
-	T.Bơm Động Thông		-	2,90	-	2,90	-	2,90	-	-	2,90	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Chiến

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)					Ghi chú
			Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Rau màu, cây hàng năm khác...	Cây lâu năm	Thủy sản	Tổng cộng	
-	T.Bơm Xóm Bằng	Thuận Bắc	-	72,27	-	72,27	-	47,17	25,10	-	72,27	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Bắc Sơn
-	T.Bơm thu trữ nước ngầm khu vực Xóm Bằng		-	13,50	-	13,50	-	-	-	-	-	Người dân chưa tổ chức sản xuất
Tổng cộng				16.987,88	12.704,21	66,52	29.758,61	13.497,22	8.956,54	2.763,52	62,25	25.279,53

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THEO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

Huyện/TP	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)				
	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Màu	Cây lâu năm	Thủy sản	Tổng cộng
Ninh Phước	5.390,70	3.152,00	-	8.542,70	4.423,40	1.843,10	603,90	-	6.870,40
Thuận Nam	1.904,00	626,60	-	2.530,60	1.534,00	274,00	352,60	-	2.160,60
Ninh Hải	2.158,80	507,75	62,25	2.728,80	2.146,80	78,90	282,25	62,25	2.570,20
Ninh Sơn	2.794,28	4.895,18	-	7.689,46	2.885,12	4.407,96	621,74	-	7.914,82
Thuận Bắc	2.871,48	692,81	-	3.564,29	724,07	290,04	145,47	-	1.159,58
Bắc Ái	997,32	2.046,34	4,27	3.047,93	912,53	1.569,97	466,60	-	2.949,10
TP.PR-TC	871,30	783,53	-	1.654,83	871,30	492,57	290,96	-	1.654,83
Tổng cộng	16.987,88	12.704,21	66,52	29.758,61	13.497,22	8.956,54	2.763,52	62,25	25.279,53



Phụ lục VI

KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG VỤ ĐÔNG XUÂN 2024-2025 THEO PHƯƠNG ÁN 2

(Đính kèm Báo cáo số 522/BC-CTKTTL ngày 19/11/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)					Ghi chú
			Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Rau màu, cây hàng năm khác...	Cây lâu năm	Thủy sản	Tổng cộng	
I	Hồ chứa		6.201,24	4.634,72	4,27	10.840,23	6.124,72	3.490,63	1.078,58	-	10.693,93	
1	Hồ Sông Sắt	H. Bác Ái	586,54	1.293,10	4,11	1.883,75	586,54	1.013,23	279,87	-	1.879,64	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Đại, Phước Thắng, Phước Chính, Phước Tiến
2	Hồ Trà Co		183,11	228,36	0,16	411,63	183,11	161,36	82,00	-	426,47	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Tân, Phước Tiến
3	Hồ Phước Trung		52,00	208,08	-	260,08	52,00	160,45	47,63	-	260,08	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Trung
4	Hồ Phước Nhơn		50,00	74,97	-	124,97	50,00	72,86	2,11	-	124,97	
5	Hồ Lanh Ra	H.Ninh Phước	57,00	905,00	-	962,00	57,00	888,00	17,00	-	962,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Vinh
6	Hồ Tà Ranh		80,00	-	-	80,00	80,00	-	-	-	80,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Thái
7	Hồ Bầu Zôn		138,00	-	-	138,00	138,00	-	-	-	138,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hữu
8	Hồ Nước Ngọt	H. Ninh Hải	12,00	70,00	-	82,00	-	12,00	70,00	-	82,00	Sản xuất diện tích xã Vĩnh Hải
9	Hồ Thành Sơn		126,40	7,40	-	133,80	126,40	6,40	1,00	-	133,80	Sản xuất diện tích thuộc xã Xuân Hải
10	Hồ Ông Kinh		-	146,60	-	146,60	-	60,00	-	-	60,00	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Nhơn Hải thuộc đoạn đầu Kênh Chính - HTTL hồ Ông Kinh.
11	Hồ Cho Mo	H. Ninh Sơn	15,00	664,05	-	679,05	15,00	532,04	132,01	-	679,05	Sản xuất diện tích thuộc xã Mỹ Sơn
12	Hồ Tân Giang		2.213,30	477,00	-	2.690,30	2.213,30	218,00	259,00	-	2.690,30	
		Ninh Phước	834,30	-	-	834,30	834,30	-	-	-	834,30	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Hữu và thị trấn Phước Dân
13	Hồ Sông Biều	Thuận Nam	1.379,00	477,00	-	1.856,00	1.379,00	218,00	259,00	-	1.856,00	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Ninh, Phước Nam
			375,00	50,00	-	425,00	375,00	12,00	38,00	-	425,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hà, Nhị Hà
			90,00	10,00	-	100,00	60,00	7,00	3,00	-	70,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Nam
			60,00	35,00	-	95,00	60,00	5,00	30,00	-	95,00	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Ninh
16	Hồ Núi Một		-	54,60	-	54,60	-	32,00	22,60	-	54,60	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Dinh
17	Hồ Sông Trầu	H. Thuận Bắc	1.565,14	290,51	-	1.855,65	1.565,14	196,15	94,36	-	1.855,65	
	- Tự chảy		1.277,46	265,19	-	1.542,65	1.277,46	176,83	88,36	-	1.542,65	Sản xuất diện tích thuộc các xã Công Hải, Lợi Hải, Bắc Sơn, Bắc Phong
	- T.Bơm Lợi Hải		287,68	25,32	-	313,00	287,68	19,32	6,00	-	313,00	Sản xuất diện tích lúa thuộc xã Công Hải, Lợi Hải
18	Hồ Bà Râu		547,75	47,74	-	595,49	547,75	47,74	-	-	595,49	
	- Tự chảy		547,75	39,13	-	586,88	547,75	39,13	-	-	586,88	Sản xuất diện tích thuộc xã Lợi Hải
	- T.Bơm khai hoang hồ Bà Râu		-	8,61	-	8,61	-	8,61	-	-	8,61	Sản xuất diện tích thuộc xã Lợi Hải, Phước Kháng
19	Hồ Ba Chi		-	9,10	-	9,10	-	9,10	-	-	9,10	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Chiến
20	Hồ Lợi Hải		50,00	63,21	-	113,21	15,48	57,30	-	-	72,78	Sản xuất diện tích thuộc xã Lợi Hải
II	Đập dâng		10.155,96	6.234,07	62,25	16.452,28	10.155,96	5.058,86	1.207,71	62,25	16.484,78	
1	Đập Sông Pha		1.821,20	2.355,45	-	4.176,65	1.821,20	2.355,45	-	-	4.176,65	
a	Kênh Tây		779,00	1.543,10	-	2.322,10	779,00	1.543,10	-	-	2.322,10	Sản xuất diện tích thuộc các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, Hòa Sơn và TT Tân Sơn

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)					Ghi chú
			Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Rau màu, cây hàng năm khác...	Cây lâu năm	Thủy sản	Tổng cộng	
b	Kênh Đông	H. Ninh Sơn	1.042,20	812,35	-	1.854,55	1.042,20	812,35	-	-	1.854,55	Sản xuất diện tích thuộc xã Lương Sơn và TT Tân Sơn
2	Đập Bình Phú		2,85	24,75	-	27,60	2,85	6,69	31,16	-	40,70	
-	Kênh Bình Phú		2,85	24,75	-	27,60	2,85	6,69	31,16	-	40,70	Sản xuất diện tích thuộc xã Lâm Sơn
3	Đập 19/5		135,16	44,30	-	179,46	135,16	30,92	13,38	-	179,46	
-	Kênh 19/5		135,16	44,30	-	179,46	135,16	30,92	13,38	-	179,46	Sản xuất diện tích thuộc xã Lâm Sơn
4	Đập Đồng F		78,65	245,81	-	324,46	78,65	175,50	70,31	-	324,46	
-	Kênh Đồng F		78,65	245,81	-	324,46	78,65	175,50	70,31	-	324,46	Sản xuất diện tích thuộc xã Lâm Sơn
5	Đập Nha Trinh		7.710,76	2.995,33	62,25	10.768,34	7.710,76	2.119,08	895,65	62,25	10.787,74	
a	Hệ thống Kênh Nam		4.259,40	2.153,40	-	6.412,80	4.259,40	1.566,50	586,90	-	6.412,80	
-	Kênh Nam	H. Ninh Phước	4.056,30	2.053,40	-	6.109,70	4.056,30	1.466,50	586,90	-	6.109,70	Sản xuất trên địa bàn các xã: Phước Vinh, Phước Sơn, Phước Hậu, Phước Thái, Phước Hữu thuộc huyện Ninh Phước
-	T.Bơm Phước Thiện		-	100,00	-	100,00	-	100,00	-	-	100,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Sơn
-	T.Bơm Như Bình		31,90	-	-	31,90	31,90	-	-	-	31,90	
-	T.Bơm Đá Trắng 1		14,30	-	-	14,30	14,30	-	-	-	14,30	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Thái
-	T.Bơm Đá Trắng 2		15,10	-	-	15,10	15,10	-	-	-	15,10	
-	T.Bơm Tà Dương		14,50	-	-	14,50	14,50	-	-	-	14,50	
-	T.Bơm Cà Vuông		78,50	-	-	78,50	78,50	-	-	-	78,50	
-	T.Bơm Mương Ly		34,00	-	-	34,00	34,00	-	-	-	34,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hữu
-	T.Bơm Cây Me		8,00	-	-	8,00	8,00	-	-	-	8,00	
-	T.Bơm Ruộng Gò		6,80	-	-	6,80	6,80	-	-	-	6,80	
b	Hệ thống Kênh Bắc		3.451,36	841,93	62,25	4.355,54	3.451,36	552,58	308,75	62,25	4.374,94	
-	Kênh Bắc (K0÷K13+714)	H. Ninh Sơn	334,90	291,28	-	626,18	334,90	310,68	-	-	645,58	Sản xuất diện tích thuộc xã Nhơn Sơn
		H. Ninh Hải	-	89,09	62,25	151,34	-	8,04	81,05	62,25	151,34	Sản xuất diện tích thuộc TT Khánh Hải
		TP. PR-TC	503,96	227,06	-	731,02	503,96	133,31	93,75	-	731,02	Sản xuất diện tích thuộc các phường Đô Vinh, Bảo An, Phước Mỹ và xã Thành Hải.
-	Kênh Bắc (K13+714÷KC)	H. Ninh Hải	1.923,80	60,50	-	1.984,30	1.923,80	49,50	11,00	-	1.984,30	Sản xuất diện tích thuộc các xã Xuân Hải, Tân Hải, Hộ Hải, Phương Hải
		H. Thuận Bắc	493,60	14,30	-	507,90	493,60	10,55	3,75	-	507,90	Sản xuất diện tích trên địa bàn các xã Bắc Sơn, Bắc Phong
-	T.Bơm I Thành Sơn	H. Ninh Hải	28,30	66,20	-	94,50	28,30	3,00	63,20	-	94,50	Sản xuất diện tích thuộc xã Xuân Hải
-	T.Bơm II Thành Sơn		28,30	56,00	-	84,30	28,30	-	56,00	-	84,30	
-	T.Bơm Mỹ Nhơn	H. Thuận Bắc	138,50	37,50	-	176,00	138,50	37,50	-	-	176,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Bắc Phong
6	Đập Lâm Cẩm		405,34	568,43	-	973,77	405,34	371,22	197,21	-	973,77	
a	Đoạn dẫn Lâm Cẩm	TP. PR-TC	-	5,21	-	5,21	-	-	5,21	-	5,21	Sản xuất diện tích thuộc phường Bảo An
b	Kênh Tân Hội		405,34	563,22	-	968,56	405,34	371,22	192,00	-	968,56	Sản xuất diện tích thuộc phường Văn Hải
		TP. PR-TC	365,34	551,26	-	916,60	365,34	359,26	192,00	-	916,60	Sản xuất diện tích thuộc phường Phước Mỹ, Bảo An, Thành Hải, Thanh Sơn, Văn Hải, Khánh Hải
		H. Ninh Hải	40,00	11,96	-	51,96	40,00	11,96	-	-	51,96	Sản xuất diện tích thuộc thị trấn Khánh Hải
c	Kênh Chà Là	TP. PR-TC	2,00	-	-	2,00	2,00	-	-	-	2,00	Sản xuất diện tích thuộc phường Văn Hải
III	Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ		485,11	1.511,37	-	1.996,48	541,16	1.164,75	429,87	-	2.135,78	

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)					Ghi chú
			Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Rau màu, cây hàng năm khác...	Cây lâu năm	Thủy sản	Tổng cộng	
1	Kênh Chung	H. Ninh Sơn	-	19,35	-	19,35	-	-	19,35	-	19,35	Sản xuất diện tích màu thuộc TT Tân Sơn, xã Mỹ Sơn và Nhơn Sơn
2	Kênh Chính		406,52	1.154,94	-	1.561,46	497,36	935,38	321,58	-	1.754,32	
		H. Bác Ái	78,59	172,01	-	250,60	43,80	117,79	29,45	-	191,04	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Trung, Phước Tiến
		H. Thuận Bắc	-	-	-	-	-	6,00	-	-	6,00	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Bắc Phong
3	T.Bơm Phước Hòa		-	165,07	-	165,07	-	105,58	59,49	-	165,07	
		Ninh Sơn	-	95,25	-	95,25	-	61,30	33,95	-	95,25	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Lương Sơn, Lâm Sơn
		Bác Ái	-	69,82	-	69,82	-	44,28	25,54	-	69,82	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Hòa
IV	Đập thời vụ		123,57	141,78	-	265,35	123,57	119,52	22,26	-	265,35	
-	Đập Đầu Suối	H. Thuận Bắc	9,99	3,35	-	13,34	9,99	2,75	0,60	-	13,34	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Chiến
-	Đập Suối Tiên		45,00	9,00	-	54,00	45,00	4,00	5,00	-	54,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Công Hải
-	Đập Suối Bay		-	3,25	-	3,25	-	3,25	-	-	3,25	
-	Đập Ba Hồ 1		21,50	126,18	-	147,68	21,50	109,52	16,66	-	147,68	Sản xuất diện tích thuộc xã Công Hải, Lợi Hải
-	Đập Tà Lóc		-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đập Ô Cầm	H. Bác Ái	47,08	-	-	47,08	47,08	-	-	-	47,08	
V	Trạm bơm trên sông		22,00	182,27	-	204,27	22,00	143,67	25,10	-	190,77	
-	T.Bơm Bảo Vinh	H. Ninh Phước	-	45,00	-	45,00	-	45,00	-	-	45,00	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Vinh
-	T.Bơm Trường Sanh		-	9,50	-	9,50	-	9,50	-	-	9,50	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Hậu
-	T.Bơm Ma Chon		22,00	-	-	22,00	22,00	-	-	-	22,00	Sản xuất diện tích thuộc TT Phước Dân
-	T.Bơm Rau An Hải		-	39,10	-	39,10	-	39,10	-	-	39,10	Sản xuất diện tích màu thuộc xã An Hải
-	T.Bơm Động Thông	Thuận Bắc	-	2,90	-	2,90	-	2,90	-	-	2,90	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Phước Chiến
-	T.Bơm Xóm Bằng		-	72,27	-	72,27	-	47,17	25,10	-	72,27	Sản xuất diện tích màu thuộc xã Bắc Sơn
-	T.Bơm thu trữ nước ngầm khu vực Xóm Bằng		-	13,50	-	13,50	-	-	-	-	-	Người dân chưa tổ chức sản xuất
Tổng cộng			16.987,88	12.704,21	66,52	29.758,61	16.967,41	9.977,43	2.763,52	62,25	29.770,61	

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THEO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

Huyện/TP	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)				
	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Màu	Cây lâu năm	Thủy sản	Tổng cộng
Ninh Phước	5.390,70	3.152,00	-	8.542,70	5.390,70	2.548,10	603,90	-	8.542,70
Thuận Nam	1.904,00	626,60	-	2.530,60	1.874,00	274,00	352,60	-	2.500,60
Ninh Hải	2.158,80	507,75	62,25	2.728,80	2.146,80	150,90	282,25	62,25	2.642,20
Ninh Sơn	2.794,28	4.895,18	-	7.689,46	2.885,12	4.407,96	621,74	-	7.914,82
Thuận Bắc	2.871,48	692,81	-	3.564,29	2.836,96	533,93	145,47	-	3.516,36
Bác Ái	997,32	2.046,34	4,27	3.047,93	962,53	1.569,97	466,60	-	2.999,10
TP.PR-TC	871,30	783,53	-	1.654,83	871,30	492,57	290,96	-	1.654,83
Tổng cộng	16.987,88	12.704,21	66,52	29.758,61	16.967,41	9.977,43	2.763,52	62,25	29.770,61



Phụ lục VII

TÍNH TOÁN CÂN BẰNG NƯỚC CÁC HỒ CHỨA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRONG VỤ ĐÔNG XUÂN 2024-2025 THEO PHƯƠNG ÁN 1

(Đính kèm Báo cáo số 522/BC-CTKTTL ngày 19/11/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

STT	Hồ chứa nước	Dung tích hồ dự kiến kết thúc vụ Mùa 2024 (10 ⁶ .m ³)	Tỷ lệ %	Nhu cầu dùng nước (10 ⁶ m ³)							Lượng nước tổn thất do bốc hơi (10 ⁶ m ³)	Lượng nước tổn thất do thấm (10 ⁶ m ³)	Lượng nước đến hồ (10 ⁶ .m ³)	Dung tích trữ cuối vụ Đông Xuân 2024-2025 (10 ⁶ .m ³)	Ghi chú
				Sinh hoạt	Chăn nuôi	Công nghiệp, dịch vụ	Cây lâu năm	Rau màu, cây hàng năm khác...	Lúa	Tổng cộng					
1	Sông Sắt	32,90	47%	0,461	0,230		0,63	5,70	7,31	14,33	1,51	1,31	3,20	18,96	
2	Trà Co	10,10	100%	0,028	0,014		0,18	0,91	2,28	3,41	0,75	0,42	2,10	7,62	
3	Phước Trung	2,35	100%		0,008		0,11	0,90	0,65	1,67	0,07	0,07	0,09	0,64	
4	Phước Nhơn	0,41	42%		0,004		0,005	0,33	-	0,34	0,02	0,01	0,06	0,10	
5	Sông Trâu	3,23	10%	0,162	0,081	0,346	0,21	-	-	0,80	0,35	0,11	2,30	4,26	
6	Bà Râu	1,32	28%	0,222	0,111	0,004	-	-	-	0,34	0,18	0,05	0,21	0,96	
7	Ma Trai	0,42	87%	0,031	0,009					0,04	0,04	0,02	0,04	0,36	
8	Ba Chi	0,25	63%		0,000		-	0,02	-	0,02	0,03	0,01	0,03	0,22	
9	Lợi Hải	2,33	71%		0,020		-	0,13	0,19	0,34	0,10	0,09	0,36	2,16	
10	Lanh Ra	2,35	17%		0,020		0,04	1,03	-	1,09	0,19	0,10	0,01	1,49	Bổ sung 0,5 triệu m ³ từ TB Liên Sơn
11	Bầu Zôn	0,80	47%		0,016		-	-	0,50	0,51	0,07	0,03	0,03	0,22	
12	Tà Ranh	0,43	35%		0,016		-	-	0,37	0,39	0,02	0,01	0,04	0,05	
13	Nước Ngọt	1,19	66%	0,230	0,069	0,005	0,10	-	-	0,41	0,05	0,04	0,22	0,91	
14	Thành Sơn	1,02	50%		0,020		0,00	0,04	1,57	1,63	0,04	0,00	0,18	0,52	Bổ sung 1,0 triệu m ³ từ HTTL Tân Mỹ
15	Ông Kinh	0,03	3%				-	-	-	0,00	0,00	0,00	0,01	0,04	
16	Cho Mo	8,80	100%	0,125	0,037	0,002	0,40	3,99	0,19	4,74	0,33	0,27	0,82	5,28	Bổ sung 1 triệu m ³ từ hồ HT Tân Mỹ
17	Tân Giang	13,39	100%	0,414	0,331		0,58	0,65	8,90	10,88	0,30	0,30	1,10	4,00	Bổ sung 1 triệu m ³ từ hồ CK7
18	Sông Biêu	2,92	12%		0,012		0,09	0,04	1,18	1,32	0,35	0,11	0,42	1,56	
19	Suối Lớn	1,04	98%		0,020		0,07	0,01	0,75	0,85	0,07	0,03	0,09	0,18	
20	Bầu Ngự	0,18	11%		0,020		0,01	0,02	-	0,05	0,02	0,01	0,08	0,18	
21	CK7	1,18	82%		0,012					0,01	0,11	0,05	0,23	0,24	Bổ sung 1 triệu m ³ cho hồ Tân Giang
22	Núi Một	0,58	26%		0,016	0,024	0,05	0,16	-	0,25	0,05	0,02	0,14	0,40	
Tổng cộng:		86,61	44%	1,67	1,07	0,38	2,47	13,93	23,90	43,42	4,64	3,03	11,75	50,35	

Phụ lục VIII

TÍNH TOÁN CÂN BẰNG NƯỚC CÁC HỒ CHỨA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRONG VỤ ĐÔNG XUÂN 2024-2025 THEO PHƯƠNG ÁN 2

(Đính kèm Báo cáo số 522/BC-CTKTTL ngày 19/11/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

Stt	Hồ chứa nước	Dung tích hồ dự kiến kết thúc vụ Mùa 2024 (10 ⁶ .m ³)	Tỷ lệ %	Nhu cầu dùng nước (10 ⁶ .m ³)							Lượng nước tổn thất do bốc hơi (10 ⁶ .m ³)	Lượng nước tổn thất do thấm (10 ⁶ .m ³)	Lượng nước đến hồ (10 ⁶ .m ³)	Dung tích trữ cuối vụ Đông Xuân 2024-2025 (10 ⁶ .m ³)	Ghi chú
				Sinh hoạt	Chăn nuôi	Công nghiệp, dịch vụ	Cây lâu năm	Rau màu, cây hàng năm khác...	Lúa	Tổng cộng					
1	Sông Sắt	52,50	76%	0,461	0,230		0,63	5,70	7,31	14,33	1,51	1,31	3,20	38,56	
2	Trà Co	10,10	100%	0,028	0,014		0,18	0,91	2,28	3,41	0,75	0,42	1,50	7,02	
3	Phước Trung	2,35	100%		0,008		0,11	0,90	0,65	1,67	0,07	0,07	0,07	0,62	
4	Phước Nhon	0,97	100%		0,004		0,00	0,33	0,50	0,83	0,03	0,02	0,31	0,38	
5	Sông Trâu	14,60	46%	0,162	0,081	0,345	0,21	0,44	10,95	12,20	0,62	0,38	2,76	4,15	
6	Bà Râu	4,59	98%	0,222	0,111	0,004	0,00	0,11	3,03	3,48	0,37	0,13	0,35	0,97	
7	Ma Trai	0,48	100%	0,031	0,009					0,04	0,04	0,02	0,05	0,44	
8	Ba Chi	0,40	100%		0,000		0,00	0,02	-	0,02	0,03	0,01	0,05	0,39	
9	Lợi Hải	3,26	100%		0,020		0,00	0,13	0,19	0,34	0,10	0,09	0,36	3,09	
10	Lanh Ra	6,05	44%		0,020		0,04	4,49	0,71	5,26	0,36	0,20	0,60	1,33	Bổ sung 0,5 triệu m ³ từ TB Liên Sơn
11	Bầu Zôn	1,20	71%		0,016		0,00	0,00	1,15	1,16	0,08	0,03	0,16	0,09	
12	Tà Ranh	1,00	82%		0,016		0,00	0,00	0,94	0,95	0,05	0,02	0,16	0,14	
13	Nước Ngọt	1,71	95%	0,230	0,069	0,005	0,10	0,08	-	0,49	0,05	0,04	0,15	1,28	
14	Thành Sơn	1,75	85%		0,020		0,00	0,04	1,57	1,63	0,04	0,00	0,18	1,25	Bổ sung 1,0 triệu m ³ từ hồ thủy lợi Tân Mỹ
15	Ông Kinh	0,36	44%				0,00	0,30	-	0,30	0,01	0,01	0,01	0,05	
16	Cho Mo	8,80	100%	0,125	0,037	0,002	0,40	3,99	0,19	4,74	0,33	0,27	0,82	5,28	Bổ sung 1,0 triệu m ³ từ hồ HT Tân Mỹ
17	Tân Giang	13,39	100%	0,414	0,331		0,58	0,65	12,35	14,34	0,30	0,13	2,10	4,23	Bổ sung 2,5 triệu m ³ từ hồ Sông Biều và 1 triệu m ³ từ hồ CK7
18	Sông Biều	10,50	44%		0,012		0,09	0,04	4,67	4,81	0,96	0,39	0,52	2,37	Bổ sung 2,5 triệu m ³ cho hồ Tân Giang
19	Suối Lớn	1,06	100%		0,020		0,07	0,01	0,75	0,85	0,07	0,01	0,09	0,21	
20	Bầu Ngủ	0,88	55%		0,020		0,01	0,02	0,75	0,80	0,07	0,02	0,08	0,07	
21	CK7	1,43	100%		0,012					0,01	0,11	0,05	0,28	0,43	Bổ sung 1 triệu m ³ cho hồ Tân Giang
22	Núi Một	1,72	76%		0,016	0,024	0,05	0,16	-	0,25	0,05	0,02	0,14	1,54	
Tổng cộng:		139,10	71%	1,67	1,07	0,38	2,47	18,32	48,00	71,91	6,00	3,62	13,93	73,89	



Phụ lục IX

KẾT QUẢ TÍNH TOÁN NHU CẦU DÙNG NƯỚC CHO VÙNG HẠ DU HỒ SÔNG CÁI

(Đính kèm Báo cáo số 522/BC-CTKTTL ngày 19/11/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

Nhu cầu cấp nước	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4
Lưu lượng nước cấp cho đường ống Tân Mỹ (m ³ /s)	1,50	1,50	2,00	2,00	3,00	2,50
Trạm bơm Phước Hòa (tr.m ³)	0,06	0,03	0,15	0,41	0,55	0,38
Lưu lượng nước cấp cho Trạm bơm Phước Hòa (m ³ /s)	0,04	0,01	0,05	0,17	0,20	0,15
Trại giam Sông Cái (tr.m ³)	0,16	0,07	0,33	0,34	0,41	0,25
Lưu lượng nước cấp cho Trại giam Sông Cái (m ³ /s)	0,10	0,03	0,12	0,14	0,15	0,10
Lưu lượng tiếp nước cho HT Nha Trinh - Lâm Cẩm (m ³ /s)	2,00	5,00	6,00	7,00	4,00	3,00
Lưu lượng nước yêu cầu ở hạ du hồ Sông Cái (m ³ /s)	3,54	6,54	8,10	9,34	7,36	5,74



Phụ lục X

**KẾT QUẢ TÍNH TOÁN ĐIỀU TIẾT NƯỚC HỒ SÔNG CÁI ĐẾN CUỐI
VỤ ĐÔNG XUÂN 2024-2025**

(Đính kèm Báo cáo số 522/BC-CTKTTL ngày 19/11/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

Tháng	Q đến (m ³ /s)	W đến (triệu m ³)	Q yêu cầu (m ³ /s)	W yêu cầu (triệu m ³)	W bốc hơi (triệu m ³)	W thấm (triệu m ³)	W hồ (triệu m ³)	Ghi chú
19/XI							155,15	Lưu lượng nước đến hồ lấy lưu lượng trung bình nhiều năm
30/XI	38,58	56,67	3,64	5,35	0,247	1,436	204,78	
31/XII	28,53	73,95	6,54	16,94	0,542	2,394	219,81	
31/I	11,44	30,64	8,18	21,90	0,607	2,232	219,81	
28/II	7,23	18,74	9,31	24,13	0,485	1,771	212,16	
31/III	5,28	14,14	7,36	19,70	0,419	1,281	204,90	
30/IV	5,07	13,58	5,74	15,38	0,258	0,851	201,99	



Phụ lục XI

KẾT QUẢ TÍNH TOÁN NHU CẦU NƯỚC TẠI HẠ DU NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN ĐA NHIM TRONG VỤ ĐÔNG XUÂN 2024-2025

(Đính kèm Báo cáo số 522/BC-CTKTTL ngày 19/11/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

STT	Nhu cầu cấp nước (triệu m ³)	Ngày 5/12-31/12	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tổng cộng
1	Sinh hoạt	2,41	2,87	2,59	2,87	2,78	13,53
2	Chăn nuôi	0,17	0,20	0,20	0,20	0,20	0,99
3	Công nghiệp	0,11	0,13	0,13	0,13	0,13	0,62
4	Thủy sản	0,78	0,38	0,36	0,36	0,36	2,24
5	Nông nghiệp	51,34	51,16	50,84	49,70	30,88	233,92
Tổng lượng nước yêu cầu (triệu m ³)		54,81	54,74	54,13	53,27	34,35	251,30
Lưu lượng nước yêu cầu (m ³ /s)		25,38	20,44	22,37	19,89	13,25	
Lưu lượng nước bổ sung từ Sông Cái (m ³ /s)		15,00	6,00	7,00	5,00	3,00	
Lưu lượng nước yêu cầu Đa Nhim (m ³ /s)		10,38	14,44	15,37	14,89	10,25	



Phụ lục XII

KẾT QUẢ TÍNH TOÁN CÂN BẰNG NƯỚC HỒ CHỨA NƯỚC ĐƠN DƯƠNG TRONG VỤ ĐÔNG XUÂN 2024-2025

Đính kèm Báo cáo số 522/BC-CTKTTL ngày 9/11/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

$W_{\text{hồ}}$ (ngày 31/12/2024) (triệu m^3)	$W_{\text{dòng chảy MT}}$ (triệu m^3)	$W_{\text{yêu cầu}}$ (triệu m^3)	$W_{\text{đến}}$ (triệu m^3)	$W_{\text{cuối vụ ĐX 2024-2025}}$ (triệu m^3)	Ghi chú
165,00	22,14	158,11	105,41	90,16	Lưu lượng chạy máy trung bình ngày $Q=15 m^3/s$ Lượng nước đến hồ TBNN là $Q=10 m^3/s$